

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG
QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1079/TTr-ĐLDK

Hà Nội, ngày 19 tháng 5 năm 2026

TỜ TRÌNH

V/v: Thông qua Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025, Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán, Phương án phân phối lợi nhuận năm 2025, Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP,

Hội đồng quản trị Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP kính trình Đại hội đồng cổ đông:

- Thông qua Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán; Phương án phân phối lợi nhuận năm 2025; Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026 như tài liệu kèm theo;

- Ủy quyền cho Hội đồng quản trị Tổng công ty quyết định Điều chỉnh kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026 phù hợp với tình hình đặc thù trong năm 2026; Báo cáo Đại hội đồng cổ đông kết quả thực hiện và công bố thông tin theo quy định.

Tài liệu kèm theo: Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025, Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán, Phương án phân phối lợi nhuận năm 2025, Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HDQT;
- Ban KS;
- Ban TGD;
- Ban KSNB;
- Lưu: VT, TCKT, KTKH.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Hoàng Văn Quang

PHẦN THỨ NHẤT
BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2025
CỦA TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Ngày 22/4/2025, ĐHĐCĐ thường niên năm 2025 của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP đã có Nghị quyết số 34/NQ-ĐHĐCĐ thông qua các nội dung trình tại đại hội. ĐHĐCĐ đã thông qua “Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025 và ủy quyền cho Hội đồng quản trị Tổng công ty quyết định điều chỉnh kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025 phù hợp với tình hình đặc thù trong năm 2025, báo cáo ĐHĐCĐ kết quả thực hiện và công bố thông tin theo quy định”; Theo đó, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025 của PV Power như sau:

- Trong năm 2025, tình hình thế giới vẫn tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường; tình trạng bất ổn an ninh, chính trị leo thang tại một số quốc gia, khu vực, tiềm ẩn rủi ro tới sự ổn định và phát triển kinh tế toàn cầu; kinh tế thế giới bước đầu phục hồi nhưng còn chậm; biến đổi khí hậu tác động tới kinh tế - xã hội của nhiều quốc gia.
- Các nguồn khí nội địa cho sản xuất điện ngày càng suy giảm, thêm vào đó, NMD Nhơn Trạch 1, 2 ở cuối nguồn cấp khí phải chịu phần cước phân phối Phú Mỹ - Nhơn Trạch làm cho giá khí bình quân/ giá biến đổi của nhà máy kém cạnh tranh trên thị trường điện (thường xuyên cao hơn giá điện thị trường toàn phần bình quân FMP) ảnh hưởng đến vận hành sản xuất khi tham gia thị trường điện và khả năng huy động của nhà máy.
- NMD khí Cà Mau 1&2 đã phát sinh khí trả trước (từ năm 2021 với bên bán là 320 triệu Sm³, trong năm 2024 đã giảm nghĩa vụ trả trước dự kiến được 162,2 triệu Sm³ và trong năm 2025 - 2026 là 158,8 triệu Sm³, tuy nhiên năm 2025 dự kiến NM chỉ có thể thu hồi khoảng 40 triệu Sm³ dẫn đến áp lực vận hành để thu hồi khí trả trước năm 2026.
- NMD Vũng Áng 1 phải sử dụng than 5a14 (trộn) với giá cao so với sử dụng than 5a10 làm giảm sự cạnh tranh khi tham gia thị trường điện, vận hành sản xuất hiệu quả SXKD điện của NMD Vũng Áng 1.
- Chính sách bảo vệ sản xuất trong nước của Mỹ/ các quốc gia có nền kinh tế hàng đầu thế giới làm tỷ giá ngoại tệ tăng cao trong giai đoạn vừa qua dẫn đến chi phí tài chính, chi phí CLTG và các chi phí khác tăng cao.
- Ngày 27/12/2024, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 3621/QĐ-BCT phê duyệt Kế hoạch vận hành thị trường bán buôn điện cạnh tranh năm

2025, giá CAN trung bình là 47,74 (đồng/kWh) thấp hơn nhiều so với giá CANtb các năm gần đây 330.47 đồng/kWh (năm 2024), 300.76 đồng/kWh (năm 2023) trong khi giá trần thị trường (SMP) là 1.682,6 đ/kWh. Điều này làm ảnh hưởng lớn đến việc tham gia thị trường, sản xuất kinh doanh điện của các nhà máy nhiệt điện của Tổng công ty.

- Năm 2025 là năm có hiện tượng khí hậu thủy văn cực đoan đặc biệt, dị thường, lượng mưa lớn, bão lũ lụt kéo dài từ tháng 6 đến cuối năm và trải dài từ khắp miền Bắc, miền Trung và đến Đông Nam Bộ, nền nhiệt thấp (kể cả giai đoạn mùa hè từ tháng 5 - đến tháng 7) dẫn đến phụ tải tăng trưởng thấp, thủy điện được ưu tiên huy động mặc dù có những thời điểm hệ thống đã ghi nhận tăng trưởng công suất phụ tải cực đại cao trong những ngày nắng nóng cực đoan giai đoạn cuối tháng 7 - đầu tháng 8. Cụ thể hệ thống điện Quốc gia đạt 54.370 MW (tăng ~5.400 MW, +10% so với cùng kỳ 2024), đặc biệt hệ thống điện miền Bắc đạt 28.187 MW (tăng ~3.000 MW, +12% so với cùng kỳ 2024). Nhưng giá thị trường điện thực tế trong năm 2025 rất thấp, cụ thể: giá điện năng thị trường (SMP) trung bình là 846,65 (đồng/kWh), giá công suất thị trường (CAN) là 47,81 (đồng/kWh), giá thị trường điện toàn phần (FMP) trung bình đạt 894,46 (đồng/kWh). So sánh với giá FMP trung bình cùng kỳ của năm 2024 và năm 2023 đều thấp hơn, cụ thể: năm 2024 là 1.424,99 (đồng/kWh) và năm 2023 là 1.396,15 (đồng/kWh)... ảnh hưởng đến sản lượng huy động của các nhà máy điện của Tổng công ty.
- Tỷ trọng các nhà máy điện năng lượng tái tạo vẫn được ưu tiên (thực tế 10 tháng đầu năm chiếm 12% sản lượng điện hệ thống) dẫn tới các nhà máy nhiệt điện phải giảm phát trong các chu kỳ cao điểm ngày, làm sụt giảm sản lượng và doanh thu của các nhà máy;
- Vượt qua các khó khăn nêu trên, PV Power đã tập trung thực hiện tốt và cơ bản hoàn thành các nhiệm vụ, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 được Đại hội đồng cổ đông giao, cụ thể:
- Mặc dù tình hình thị trường điện hết sức khó khăn, tuy nhiên Tổng công ty đã áp dụng nhiều giải pháp về kỹ thuật, chào giá thị trường linh hoạt, có hiệu quả để đảm bảo việc vận hành các nhà máy điện an toàn, ổn định, liên tục theo điều độ của NSMO. Kết quả lợi nhuận Công ty Mẹ và Toàn Tổng công ty vượt kế hoạch được đại hội đồng cổ đông giao.

- PV Power đã chủ động xây dựng kế hoạch sửa chữa định kỳ phù hợp, hiệu quả, tổ chức triển khai thực hiện sửa chữa định kỳ các nhà máy điện đảm bảo an toàn, tiến độ và duy trì độ khả dụng cao.
- Tích cực thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí tại các đơn vị trong Tổng công ty.
- Năm 2025, PV Power đã tích cực tìm kiếm đa dạng hoá nguồn than để luôn chủ động nguồn cung cấp phục vụ nhu cầu sản xuất. Đồng thời chủ động triển khai các công việc để mở rộng cung cấp than cho các NME trong Petrovietnam như phương án mua than từ Lào về cung cấp cho các nhà máy của Petrovietnam và các nhà máy điện khác.
- Đối với dự án NME Nhon Trạch 3 và Nhon Trạch 4: Tổng Công ty đã dồn phần lớn nhân lực và tài lực cho dự án trọng điểm quốc gia này. Dự án đã hoàn thành và đưa vào vận hành, NME Nhon Trạch 3 vận hành thương mại ngày 21/11/2025 và NME Nhon Trạch 4 vận hành thương mại ngày 17/12/2025.
- Tổng công ty PV Power đã nhận bàn giao Tòa nhà vào ngày 26/12/2025 và đã đưa vào sử dụng, hướng tới ổn định địa điểm làm việc, phục vụ cho phát triển lâu dài, bền vững của Tổng công ty.
- PV Power đang tiếp tục nghiên cứu/ hoàn thiện hồ sơ đề báo cáo/ đề xuất đến UBND Tỉnh để cập nhật triển khai dự án/ mua khi có cơ hội, gồm các dự án: Dự án thủy điện tích năng Lâm Sơn (công suất 1.440 MW); Dự án thủy điện Nậm Sum 3 (Lào). Dự án NM điện than 1.800MW tại Xekong (Lào); M&A NM thủy điện Nậm Sum 1A (Lào).
- Hoàn thành báo cáo chiến lược đầu tư, phương án tái cấu trúc các đơn vị thực hiện dịch vụ BDSC; Thông qua phương án sắp xếp, đổi mới tổ chức bộ máy và tái cơ cấu doanh nghiệp tinh gọn, nâng cao năng suất lao động PV Power.
- Tổng công ty tiếp tục quan tâm đến công tác cộng đồng, an sinh xã hội, trong năm 2025 đã ủng hộ hơn 55 tỷ đồng để hỗ trợ xây dựng nhà đại đoàn kết, ủng hộ đồng bào bị lũ lụt, steam,...
- Năm 2025, PV Power lần thứ 6 liên tiếp được vinh danh trong Top 100 Doanh nghiệp bền vững Việt Nam; Năm thứ 3 liên tiếp PV Power góp mặt trong nhóm doanh nghiệp có báo cáo thường niên chất lượng cao nhất; Năm thứ năm liên tiếp, được công nhận là “Doanh nghiệp tiêu biểu vì Người lao

động” và PV Power được Forbes Việt Nam vinh danh Top 50 Công ty niêm yết tốt nhất năm 2025.....

Kết quả SXKD năm 2025 của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam

Bảng 1: Tổng hợp Sản lượng điện của các nhà máy điện năm 2025

DVT: Triệu kWh

Stt	Chỉ tiêu	TH năm 2024	KH năm 2025	Thực hiện năm 2025	Tỷ lệ so sánh %	
					4=3/2	5=3/1
<i>a</i>	<i>b</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>		
1	Nhà máy điện Cà Mau 1&2	5.996	5.511	5.574	101%	93%
2	Nhà máy điện Nhơn Trạch 1	284	648	1.045	161%	367%
3	Nhà máy điện Nhơn Trạch 3&4	-	2.404	1.145	48%	-
4	Nhà máy điện Vũng Áng 1	5.846	6.085	5.979	98%	102%
5	Nhà máy điện Nhơn Trạch 2	2.743	3.000	3.137	105%	114%
6	Nhà máy điện Hòa Na	635	621	966,3	156%	152%
7	Nhà máy điện Nậm Non	3	62	85	136%	-
8	Nhà máy điện Đakdrinh	566	527	703	133%	124%
9	Nhà máy điện áp mái và điện mặt trời farm	5,2	5,3	5,3	100%	101%
Tổng cộng		16.079	18.864	18.638	99%	116%

Bảng 2: Tổng hợp chỉ tiêu Doanh thu năm 2025 của PV Power

DVT: Tỷ đồng

Stt	Chỉ tiêu	TH năm 2024	KH năm 2025	TH năm 2025	Tỷ lệ so sánh %	
					4=3/2	5=3/1
<i>a</i>	<i>b</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>		
I	DOANH THU CÔNG TY MẸ	24.769	30.790	25.760	84%	104%
1	Doanh thu trực tiếp của Công ty mẹ	24.367	30.211	24.967	83%	102%
1.1	Doanh thu từ sản xuất điện	23.985	30.007	24.386	81%	102%
1.2	Doanh thu, thu nhập khác	1.907	204	3.310		174%
1.3	Điều chỉnh doanh thu trực tiếp Công ty mẹ	-1.524	0,0	-2.730	-	-
2	Cổ tức từ các đơn vị thành viên	402,6	578,5	794	137%	197%
II	DOANH THU TOÀN TỔNG CÔNG TY	32.112	38.185	35.364	93%	110%
1	Doanh thu trực tiếp của Công ty mẹ	24.367	30.211	24.967	83%	102%
2	Các đơn vị thành viên	7.855	7.974	10.398	130%	132%
	<i>PV Power NT2</i>	<i>6.117</i>	<i>6.320</i>	<i>8.133</i>	<i>129%</i>	<i>133%</i>

Stt	Chỉ tiêu	TH năm 2024	KH năm 2025	TH năm 2025	Tỷ lệ so sánh %	
<i>a</i>	<i>b</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	$4=3/2$	$5=3/1$
	<i>PV Power HHC</i>	801	821	1.173	143%	147%
	<i>PV Power DHC</i>	543	511	658	129%	121%
	<i>PV Power Services</i>	377	296	387	131%	103%
	<i>PV Power REC</i>	18	26	47	180%	260%
3	Công ty liên kết (lợi nhuận trích nộp về TCT)	85,9	-	229	-	267%
4	Điều chỉnh doanh thu hợp nhất	-195	-0,0	-229,9	-	-

Bảng 3: Tổng hợp chỉ tiêu lợi nhuận năm 2025 của PV Power

DVT: Tỷ đồng

Stt	Chỉ tiêu	TH năm 2024	KH năm 2025	TH năm 2025	Tỷ lệ so sánh %	
I	LỢI NHUẬN CÔNG TY MẸ					
1	Lợi nhuận trước thuế	1.329,9	773,3	1.733	224%	130%
1.1	Lợi nhuận từ hoạt động SXKD trực tiếp	927	194,8	939,3	482%	101%
1.2	Cổ tức được chia	403	579	793,6	137%	197%
1.3	Điều chỉnh lợi nhuận hợp nhất BCTC				-	-
2	Lợi nhuận sau thuế	1.207,2	738,6	1.684	228%	139%
II	LỢI NHUẬN TOÀN TỔNG CÔNG TY				-	-
1	Lợi nhuận trước thuế	1.383,2	493,2	3.234,3	656%	234%
1.1	Lợi nhuận trực tiếp của Công ty mẹ	927	194,8	939,3	482%	101%
1.2	Lợi nhuận các đơn vị thành viên	554,5	298,5	2.069,8	693%	374%
	<i>PV Power NT2</i>	104,0	56,7	1.268,0		
	<i>PV Power HHC</i>	284,4	190,3	501,3	263%	176%
	<i>PV Power DHC</i>	145,4	38,0	261,1	687%	181%
	<i>PV Power Services</i>	24,0	13,2	18,8	142%	78%
	<i>PV Power REC</i>	-3,2	0,2	20,7		-
1.3	Công ty liên kết	85,9	0	229	-	267%
1.4	Điều chỉnh lợi nhuận hợp nhất BCTC	-184,5		-4,2	-	-
2	Lợi nhuận sau thuế	1.211,3	439	3.007,1	685%	248%

PHẦN THỨ 2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2025

Báo cáo tài chính năm 2025 của PV Power (Công ty mẹ và hợp nhất) đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán có các nội dung chính như sau:

1. Bảng cân đối kế toán:

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2025	
		Công ty mẹ	Hợp nhất
I	Tổng tài sản	76.320.575.510.961	88.611.929.063.776
1	Tài sản ngắn hạn	26.895.652.043.612	37.007.847.543.130
2	Tài sản dài hạn	49.424.923.467.349	51.604.081.520.646
II	Tổng nguồn vốn	76.320.575.510.961	88.611.929.063.776
1	Nợ phải trả	45.085.815.154.293	51.396.020.728.278
-	Nợ ngắn hạn	26.678.316.967.965	31.611.943.025.293
-	Nợ dài hạn	18.407.498.186.328	19.784.077.702.985
2	Vốn chủ sở hữu	31.234.760.356.668	37.215.908.335.498

2. Báo cáo kết quả kinh doanh:

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2025	
		Công ty mẹ	Hợp nhất
1	Doanh thu thuần	24.378.145.913.873	34.306.140.471.915
2	Giá vốn hàng bán	22.153.330.423.400	29.827.586.858.177
3	Lợi nhuận gộp	2.224.815.490.473	4.478.553.613.738
4	Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD	1.735.267.978.345	3.234.194.060.306
5	Lợi nhuận trước thuế	1.732.896.643.916	3.234.263.066.043
6	Lợi nhuận sau thuế	1.683.990.407.928	3.007.141.457.275
-	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		2.426.656.979.064
-	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		580.484.478.211

PHẦN THỨ BA
PHƯƠNG ÁN PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN NĂM 2025

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Chỉ tiêu	Giá trị
1	Lợi nhuận sau thuế (LNST) Công ty mẹ năm 2025	1.683.990.407.928
2	Trích các quỹ	1.102.939.767.297
2.1	Quỹ đầu tư phát triển	841.995.203.964
2.2	Quỹ khen thưởng phúc lợi	252.902.400.000
2.3	Quỹ thưởng Người quản lý	8.042.163.333
3	Chia cổ tức	-
4	LNST còn lại năm 2025 (4 = 1 - 2 - 3)	581.050.640.631
5	LNST trước năm 2025 chưa phân phối	688.891.898.941
6	LNST chưa phân phối tại ngày 31/12/2025 (6 = 4 + 5)	1.269.942.539.572

PHẦN THỨ TƯ
KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2026
CỦA TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐÀU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

I. Nhiệm vụ, kế hoạch trọng tâm năm 2026.

- Trên cơ sở mục tiêu tăng trưởng GDP, dự báo tăng trưởng nhu cầu điện năm 2026 và kế hoạch vận hành hệ thống điện của Bộ Công Thương, PV Power sẽ tổ chức triển khai hoạt động SXKD bám sát các mục tiêu tăng trưởng đảm bảo hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch năm 2026 được ĐHĐCĐ chấp thuận; đặc biệt là mục tiêu tăng trưởng về Doanh thu hợp nhất của PV Power.
- Quản lý vận hành sản xuất và bảo dưỡng sửa chữa (BDSC) các NMD đảm bảo thiết bị khả dụng cao, tối ưu công suất, vận hành an toàn - ổn định - liên tục - tin cậy. Phần đầu tổng sản lượng điện năm 2026 đạt 21,615 tỷ kWh.
- Bám sát diễn biến thị trường điện cạnh tranh, xây dựng và áp dụng chiến lược chào giá tối ưu nhằm tối đa hóa hiệu quả kinh tế và lợi nhuận. Triển khai các công việc cần thiết để sẵn sàng tham gia thị trường bán buôn điện cạnh tranh theo lộ trình.
- Chủ động đàm phán Qc hợp lý cho các các NMD, đặc biệt tại NMD Cà Mau 1&2 và TOP khí phù hợp kế hoạch phân bổ, bảo đảm an toàn vận hành, tối ưu chi phí nhiên liệu. Đồng thời, thu xếp nguồn khí bổ sung cho khu Tây Nam Bộ và LNG cho các NMD khu Đông Nam Bộ.
- Đảm bảo cung cấp than ổn định, dài hạn cho NMD Vũng Áng 1 (ưu tiên than 5a.10); đẩy mạnh tiêu thụ tro xỉ để bảo đảm vận hành liên tục; triển khai đàm phán giá điện chính thức cho NMD Vũng Áng 1 sau khi quyết toán được phê duyệt và làm việc với EVN về cơ chế giá điện khi sử dụng than chất bốc cao.
- Tổ chức thực hiện sửa chữa định kỳ các NMD: đại tu NMD Cà Mau 1, trung tu NMD Vũng Áng 1, Đại tu NMD Đakđinh, đại tu tổ máy H2 NMD Nậm Nơn; tiêu tu các NMD Cà Mau 2, NMD Hòa Na, tổ máy H1 NMD Nậm Nơn; bảo dưỡng định kỳ NMD Nhơn Trạch 3&4 (tại 4.000 và 8.000 FFH) trong năm 2026 đảm bảo chất lượng, tiến độ, an toàn. Chuẩn bị đầy đủ các điều kiện cho công tác BDSC năm 2027.
- Nâng cao quản trị tài chính và giám sát nội bộ; quản lý dòng tiền, mua sắm, tồn kho và các khoản phải thu, bảo đảm sử dụng vốn đúng mục đích, an

- toàn và hiệu quả. Tăng cường kiểm tra, giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động các đơn vị thành viên; tối ưu cơ cấu tổ chức và nâng cao năng suất lao động.
- Hoàn thành và phê duyệt các định mức BDSC, tồn kho vật tư để quản lý và giám sát công tác BDSC, mua sắm vật tư dự phòng phục vụ công tác quản trị doanh nghiệp.
 - Phối hợp với PV Gas trong việc xây dựng phương án đảm bảo nguồn cung khí cho khu vực Cà Mau giai đoạn từ sau năm 2027, có kịch bản/phương án dự phòng trong trường hợp khi việc phát triển các mỏ khí mới (như Nam Du - U Minh, Khánh Mỹ - Đầm Dơi), sản lượng khí về bờ không như dự kiến hoặc đầu tư bổ sung dự án NMD Cà Mau mở rộng, làm ảnh hưởng đến việc đáp ứng nhu cầu tiêu thụ khí của các NMD.
 - Hoàn thành công tác quyết toán cổ phần hóa Công ty mẹ - PV Power và thực hiện quyết toán đầu tư dự án NMD Nhơn Trạch 3&4 sau khi đưa vào vận hành thương mại theo quy định. Chỉ đạo Người đại diện phần vốn của PV Power tại các đơn vị thành viên hoàn thành việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư các dự án thủy điện Hòa Na, Đakđrinh. Cập nhật và hoàn thiện hệ thống quản trị danh mục đầu tư bao gồm các dự án mua bán - sáp nhập (M&A); rà soát và sắp xếp thứ tự ưu tiên nhằm tập trung nguồn lực cho các dự án trọng điểm và nâng cao hiệu quả phân bổ vốn.
 - Tổ chức triển khai các dự án đã được phê duyệt; thực hiện đầy đủ công tác chuẩn bị đầu tư đối với các dự án trong giai đoạn nghiên cứu; đồng thời phát triển các mô hình hợp tác kinh doanh mới trong lĩnh vực hạ tầng và dịch vụ năng lượng, bảo đảm phù hợp với chiến lược phát triển của PV Power đến năm 2030, tầm nhìn 2050. Tiếp tục nghiên cứu và mở rộng danh mục dự án trong các lĩnh vực điện khí LNG, năng lượng tái tạo, thủy điện, lưu trữ năng lượng và hạ tầng năng lượng chiến lược; chủ động tìm kiếm các cơ hội hợp tác đầu tư hoặc M&A đối với các dự án tiềm năng trong và ngoài nước phù hợp xu thế chuyển dịch năng lượng.
 - Nghiên cứu thành lập các Công ty cổ phần để triển khai xúc tiến, thực hiện đầu tư dự án NMD LNG Vũng Áng 3 (Hà Tĩnh), NMD LNG Quỳnh Lập (Nghệ An), Công ty cổ phần đầu tư quốc tế PV Power (PVPI), Công ty lắp ráp, cung cấp thiết bị trạm sạc xe điện theo hợp đồng hợp tác kinh doanh với EN và V-green (sau khi được cấp có thẩm quyền thông qua).

- Triển khai các nhiệm vụ tái cấu trúc, đổi mới doanh nghiệp. Rà soát mô hình tổ chức tinh gọn bộ máy từ Công ty mẹ đến các đơn vị thành viên. Nghiên cứu, xây dựng phương án cổ phần hóa các chi nhánh (Cà Mau, Nhơn Trạch, Vũng Áng 1...) để đảm bảo cân đối vốn phục vụ nhu cầu đầu tư năm 2026 và các năm tiếp theo.
- Thúc đẩy phát triển khoa học công nghệ, ứng dụng công nghệ mới, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; hoàn thiện hệ thống quản trị doanh nghiệp ERP theo lộ trình bảo đảm tích hợp, đồng bộ dữ liệu SXKD và vận hành hệ thống ERP thông suốt, hiệu quả.
- Tổ chức xây dựng và thực hiện kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động; tăng cường kiểm soát rủi ro, phòng chống cháy nổ, bảo đảm an toàn - sức khỏe - môi trường trong hoạt động SXKD của các NMD. Đối với các nhà máy thủy điện phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong công tác điều tiết lũ và đảm bảo thủy lợi.
- Triển khai công tác ASXH, TT&VHDN trên cơ sở đảm bảo phù hợp tình hình SXKD.
- Thực hiện các công việc khác được Đại hội đồng cổ đông giao./.

II. Các chỉ tiêu kế hoạch chính.

- Kế hoạch SXKD năm 2026 của PV Power được xây dựng trên cơ sở:
- Giá nhiên liệu khí xây dựng theo phương án giá dầu: 70 USD/ thùng;
- Tỷ giá: 1 USD = 26.500 VNĐ.

Tổng hợp chỉ tiêu Kế hoạch SXKD năm 2026 của PV Power

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2026
<i>a</i>	<i>b</i>	<i>c</i>	
I	CHỈ TIÊU SẢN LƯỢNG ĐIỆN	Triệu kWh	21.615
1	Công ty mẹ PV Power	Triệu kWh	17.370
2	Các đơn vị thành viên	Triệu kWh	4.245
II	KẾ HOẠCH CÔNG TY MẸ		
1	Kế hoạch tài chính		
-	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	41.721
-	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	1.189
-	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	1.097
-	Nộp ngân sách	Tỷ đồng	358
-	Tỷ lệ chia cổ tức	%	
2	Kế hoạch đầu tư		
	Giá trị thực hiện đầu tư	Tỷ đồng	1.739

-	Đầu tư XDCB & mua sắm TTB, TSCĐ	Tỷ đồng	662
-	Đầu tư góp vốn vào các đơn vị thành viên	Tỷ đồng	1077
	Giá trị giải ngân	Tỷ đồng	5.671
-	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	4.243
-	Vốn vay + khác	Tỷ đồng	1.428
III KẾ HOẠCH TOÀN TỔNG CÔNG TY			
-	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	49.887
-	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	1.328
-	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	1.124
-	Nộp ngân sách	Tỷ đồng	899



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Số 167, đường Trung Kính
Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 53

011250
CÔNG TY
HỢP NHẤT
KIỂM TOÁN
ĐỘC LẬP
VIỆT NAM
VH PHC

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Số 167, đường Trung Kính
Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Văn Quang	Chủ tịch
Ông Lê Như Linh	Thành viên
Bà Vũ Thị Tố Nga	Thành viên
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Phước	Thành viên độc lập
Ông Phạm Ngọc Khuê	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025)
Ông Vũ Chí Cường	Thành viên độc lập (không còn là thành viên độc lập từ ngày 26 tháng 12 năm 2024, miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Như Linh	Tổng Giám đốc
Ông Trương Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Đạo	Phó Tổng Giám đốc (chuyển công tác từ ngày 30 tháng 6 năm 2025 theo Quyết định tiếp nhận và bổ nhiệm cán bộ của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam)
Ông Nguyễn Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Ngọc Hiền	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Số 167, đường Trung Kính
Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc.



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2026

U1000
CÁI
KIẾ
ĐỀ
VI
HÀNH

Số: C640/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 12 tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 53, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Phạm Nam Phong

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0929-2024-001-1

Nguyễn Công Cường

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3922-2022-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 3 năm 2026

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

0.0
TY
4
DÀ
TT
VAI
5Y

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Số 167
đường Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		37.007.847.543.130	29.980.558.720.344
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	6.737.940.350.756	11.564.348.565.017
1. Tiền	111		996.600.350.756	445.882.067.932
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.741.340.000.000	11.118.466.497.085
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	12.530.855.306.981	4.111.871.588.588
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		12.530.855.306.981	4.111.871.588.588
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.577.596.321.648	11.873.163.177.188
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	14.196.970.596.014	11.120.910.645.480
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	386.286.638.743	296.909.444.148
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	537.021.821.672	950.858.469.914
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(542.682.734.781)	(495.515.382.354)
IV. Hàng tồn kho	140	10	2.174.483.173.454	1.795.106.165.854
1. Hàng tồn kho	141		2.174.483.173.454	1.795.106.165.854
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		986.972.390.291	636.069.223.697
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	128.549.457.892	110.171.026.406
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		809.643.821.691	507.796.506.263
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	48.779.110.708	18.101.691.028
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		51.604.081.520.646	49.934.474.009.218
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		897.663.000	353.163.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	897.663.000	353.163.000
II. Tài sản cố định	220		45.788.892.392.470	24.321.200.716.711
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	45.737.190.440.158	24.269.762.261.846
- Nguyên giá	222		94.834.603.536.783	70.534.998.041.647
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(49.097.413.096.625)	(46.265.235.779.801)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	51.701.952.312	51.438.454.865
- Nguyên giá	228		126.351.601.597	119.562.949.947
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(74.649.649.285)	(68.124.495.082)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		909.197.419.736	19.758.833.869.004
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	909.197.419.736	19.758.833.869.004
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	847.590.931.900	766.206.340.227
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		169.034.984.653	88.137.710.017
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		701.650.757.500	701.650.757.500
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(23.094.810.253)	(23.582.127.290)
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.057.503.113.540	5.087.879.920.276
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	3.305.520.360.557	4.404.662.737.999
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	80.857.406.274	76.335.415.657
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263	16	671.125.346.709	606.881.766.620
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		88.611.929.063.776	79.915.032.729.562

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Số 167
đường Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		51.396.020.728.278	45.234.397.818.896
I. Nợ ngắn hạn	310		31.611.943.025.293	33.457.348.745.405
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	14.879.664.105.059	15.726.148.408.151
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	19.981.627.820	89.082.366.712
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	147.152.272.027	76.295.032.123
4. Phải trả người lao động	314		472.453.019.615	333.831.322.301
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	2.153.534.921.675	1.534.677.045.840
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.802.191.782	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1.058.243.182.174	1.467.933.381.631
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	11.249.612.952.426	13.508.102.547.690
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	1.472.054.420.133	553.193.180.684
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		154.444.332.582	168.085.460.273
II. Nợ dài hạn	330		19.784.077.702.985	11.777.049.073.491
1. Phải trả dài hạn khác	337	21	468.344.997	491.146.032
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	17.637.454.141.259	9.151.300.727.761
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	15	2.466.488.749	4.444.869.270
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	2.033.300.483.254	2.506.592.715.754
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		110.388.244.726	114.219.614.674
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		37.215.908.335.498	34.680.634.910.666
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	37.215.908.335.498	34.680.634.910.666
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		27.868.210.960.000	23.418.716.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.868.210.960.000	23.418.716.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(274.807.025)	(274.807.025)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		225.720.372.645	225.720.372.645
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(191.305.728.000)	(191.305.728.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.310.438.977.994	4.426.081.342.778
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.002.271.987.019	4.130.274.841.945
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.577.535.260.695	3.020.307.986.842
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		2.424.736.726.324	1.109.966.855.103
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		3.000.846.572.865	2.671.422.888.323
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		88.671.692.063.776	79.915.032.729.562

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập

Chu Quang Toàn
Kế toán trưởng

Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Số 167
đường Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	34.306.140.471.915	30.305.634.268.649
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		34.306.140.471.915	30.305.634.268.649
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	29.827.586.858.177	28.307.964.591.490
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.478.553.613.738	1.997.669.677.159
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	1.031.587.911.031	566.095.305.919
6. Chi phí tài chính	22	31	1.033.518.482.873	845.430.985.696
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		655.412.115.805	381.646.636.179
7. Phần lãi trong công ty liên kết	24		4.817.527.376	42.199.990.018
8. Chi phí bán hàng	25		1.500.430.092	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	1.245.746.078.874	877.790.745.775
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-26)	30		3.234.194.060.306	882.743.241.625
11. Thu nhập khác	31	33	21.429.841.485	1.198.188.656.482
12. Chi phí khác	32	33	21.360.835.748	697.690.731.480
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	33	69.005.737	500.497.925.002
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.234.263.066.043	1.383.241.166.627
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	233.621.979.906	170.618.076.178
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	34	(6.500.371.138)	1.281.135.283
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.007.141.457.275	1.211.341.955.166
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		2.426.656.979.064	1.111.588.278.970
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		580.484.478.211	99.753.676.196
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35		321

Thấu

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập

Chu Quang Toàn

Chu Quang Toàn
Kế toán trưởng



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Số 167

đường Trung Kính, Phường Yên Hòa,

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.234.263.066.043	1.383.241.166.627
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.858.757.216.277	2.818.161.656.247
Các khoản dự phòng	03	894.685.039.136	155.269.273.171
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	182.017.982.778	134.309.782.307
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.035.047.630.550)	(589.872.207.051)
Chi phí lãi vay	06	655.412.115.805	381.646.636.179
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6.790.087.789.489	4.282.756.307.480
Thay đổi các khoản phải thu	09	(2.999.126.754.702)	3.595.706.024.817
Thay đổi hàng tồn kho	10	(443.620.587.689)	391.856.285.030
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.213.838.806.642)	(2.830.835.116.161)
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.006.739.692.735	(215.897.504.127)
Tiền lãi vay đã trả	14	(594.324.434.065)	(450.679.477.899)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(204.583.541.004)	(258.708.324.717)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	7.020.000	9.180.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(247.133.901.299)	(170.392.290.184)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.094.206.476.823	4.343.815.084.239
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(5.179.992.117.787)	(9.792.927.471.645)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	3.857.107.564	2.475.517.704
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(14.777.142.030.045)	(6.452.391.588.588)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.362.037.082.031	4.727.580.369.713
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(78.000.000.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	930.223.297.991	541.882.196.054
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(12.739.016.660.246)	(10.973.380.976.762)

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Số 167
đường Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		21.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	30.148.781.763.155	15.799.893.040.032
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(24.094.436.617.231)	(5.934.383.983.944)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(229.546.571.458)	(132.353.448.916)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5.824.798.574.466	9.754.155.607.172
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(4.820.011.608.957)	3.124.589.714.649
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	11.564.348.565.017	8.439.697.613.959
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(6.396.605.304)	61.236.409
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	6.737.940.350.756	11.564.348.565.017

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập

Chu Quang Toán
Kế toán trưởng



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Sản xuất điện năng; Kinh doanh, bán điện công nghiệp; Tiêu dùng; Quản lý, vận hành các nhà máy điện; Dịch vụ đào tạo các khóa học ngắn hạn, chuyên đề về một số lĩnh vực trong công nghiệp; Dịch vụ cung cấp lao động có tay nghề trong vận hành, bảo dưỡng các nhà máy điện, các cơ sở công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Cung cấp dịch vụ quản lý cho các dự án điện, dịch vụ tư vấn các công trình điện; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Xây dựng các nhà máy điện, các công trình trong ngành điện; Xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng điện năng, lưới điện trung thế, hạ thế; Đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập; Xây dựng, phát triển, quản lý thực hiện các dự án CDM điện năng sạch; Dịch vụ mua sắm các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Buôn bán thiết bị vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin; Cung cấp giải pháp giám sát khi nhà kinh doanh chứng nhận (CERs) của các dự án điện năng; Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới vào việc đầu tư phát triển các dự án điện, sử dụng năng lượng như: Điện sức gió, điện mặt trời, điện nguyên tử; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, vận hành, đào tạo nguồn nhân lực quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng phục vụ sản xuất kinh doanh điện; Cho thuê phương tiện vận tải, cầu, kéo; Kinh doanh các sản phẩm tro, xỉ, phế liệu; Xuất nhập khẩu năng lượng, nguyên vật liệu, thiết bị, vật tư, phụ tùng cho sản xuất; Kinh doanh điện; Xuất nhập các mặt hàng công ty kinh doanh;

Ngành nghề kinh doanh của Tổng công ty là:

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.156).

Tổng số nhân viên của Tổng công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 2.182 (tại

Công ty mẹ của Tổng công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam.

khóa là POW.

Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 17 tháng 12 năm 2018 và chính thức giao dịch từ ngày 14 tháng 01 năm 2019 với mã chứng

Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp.

Tổng công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 23.418.716.000 VND theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là

lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2007.

0102276173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp. Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng công ty") được thành lập trên cơ sở cơ sở phân hóa Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 1795/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam) (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn", "PVN"). Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 1468/QĐ-DKVN ngày 17 tháng 5 năm 2007 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0102276173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp.

Hình thức sở hữu vốn

1. THÔNG TIN KHAI QUÁT

theo

THUYẾT MINH BẢO CẢO TẠI CHỖ NHẤT
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm

Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Số 167
đường Trung Kinh, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

MẪU SỐ B 09-DN/HN

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Hoạt động chính của Tổng công ty là kinh doanh và vận hành nhà máy điện đã phát điện thương mại là Nhà máy Điện Cà Mau 1 và 2 tỉnh Cà Mau, Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1, Nhơn Trạch 2, Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 tỉnh Đồng Nai, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 tỉnh Hà Tĩnh, Nhà máy Thủy điện Hòa Na tỉnh Nghệ An, Nhà máy Thủy điện Đakdrinh tỉnh Quảng Ngãi và xây dựng các nhà máy điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Cung ứng Nhiên liệu Điện lực Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Ban Quản lý Dự án điện;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật.

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh	Quảng Ngãi	95,27%	95,27%	Sản xuất và kinh doanh thủy điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	Nghệ An	80,72%	80,72%	Sản xuất và kinh doanh thủy điện
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Đồng Nai	59,37%	59,37%	Sản xuất và kinh doanh điện khí
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa nhà máy điện
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng lượng tái tạo
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	Lào Cai	44,07%	44,07%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh	Quảng Ninh	30,00%	30,00%	Sản xuất điện

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Tổng công ty.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính của Tổng công ty và báo cáo tài chính của các công ty con của Tổng công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Hướng dẫn kế toán mới đã được ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200, và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Tổng công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.
Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.
và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
Tiền và các khoản tương đương tiền

hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ như nghiệp vụ công ty tương ứng.
khi bán công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao

được tính tới đa không quá 10 năm.
lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên

gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm.
mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời điểm tăng của công ty con, hoặc công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại doanh nghiệp có thể phân tích của Tổng công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ

Lợi thế thương mại

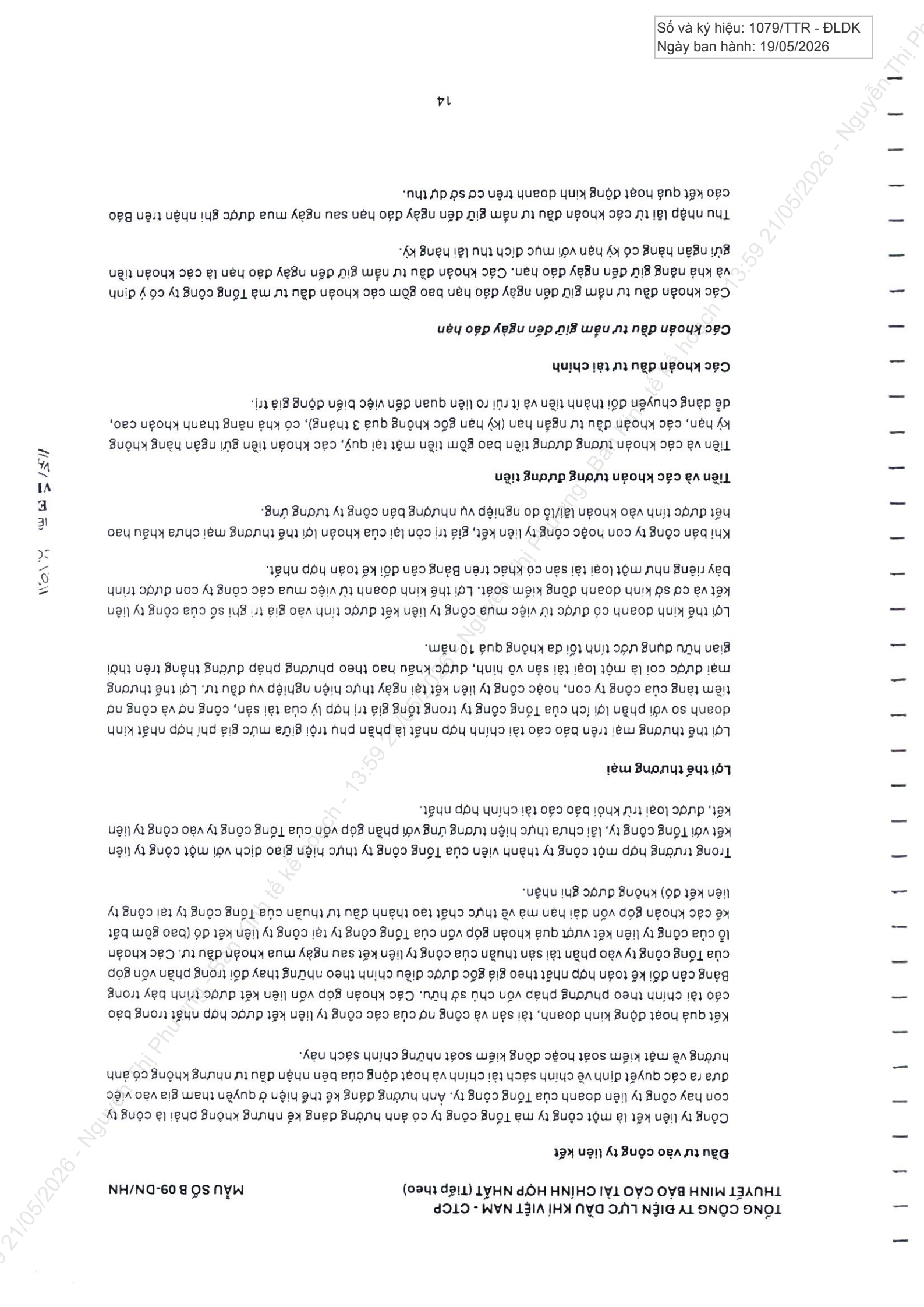
Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ của công ty con, hoặc công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời điểm tăng của công ty con, hoặc công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng công ty, lãi chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.
liên kết đó) không được ghi nhận.
kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng công ty tại công ty

đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.
con hay công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty

Đầu tư vào công ty liên kết

11/11/2026 13:59



Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế:

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Hàng tồn kho được xác định tên cơ sở giá trị hợp hơn giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, ngoài trừ nguyên vật liệu là than và dầu dùng cho đốt lò máy phát điện được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phần phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Hàng tồn kho

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Nợ phải thu

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phân ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

11/05/2026 13:59



Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến quá hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm khoản trả trước bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện, chi phí sửa chữa tài sản, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, chi phí nhiên liệu khi trả trước theo Hợp đồng mua bán khí cho các nhà máy điện, chi phí đại tu Nhà máy Điện Tuabin khi Chủ trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2, phí thanh toán lần đầu Hợp đồng bảo

Các khoản trả trước

toàn được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.
Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh và các chi phí khác có liên quan phụ thuộc với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết định phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phụ thuộc với chính sách kế toán của Tổng công ty.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài sản cố định vô hình và hữu hình được hình thành từ các chi phí mà Tổng công ty đã bỏ ra để xây dựng các công trình, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phụ thuộc với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết định phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Tài sản cố định vô hình và hữu hình

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vận dụng phân lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sử dụng tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tổng công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phân lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sử dụng tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Thuê tài sản

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

5 - 30	Nhà cửa và vật kiến trúc
3 - 20	Máy móc và thiết bị
5 - 11	Phương tiện vận tải
3 - 10	Thiết bị văn phòng
4 - 24	Tài sản cố định hữu hình khác

Số năm

Tài sản cố định như hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

10
NA
TT
T
H
T
00

Dự phòng phải trả về chi phí sửa chữa lớn các nhà máy điện của Tổng công ty được ghi nhận trong năm dựa theo dự toán/khai toán đã lập hoặc dự toán sửa chữa lớn đã ký với nhà thầu, phù hợp với thực tế hoạt động và chu kỳ sửa chữa lớn của từng nhà máy điện.

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản chi phí phải trả khác là các chi phí khác đã phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.
Chi phí lái vay phải trả được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lái vay phải trả và một số chi phí trích trước khác là chi phí chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong năm.

Chi phí phải trả

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn được xác định trên cơ sở thuần (sau khi đã trừ dự phòng giảm giá) của các thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn được xác định trên cơ sở thuần (sau khi đã trừ dự phòng giảm giá) của các thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.
theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí dài tu Nhà Máy Điện Tuabin khi Chu trình hỗn hợp Trách 2 và phí thanh toán lần đầu Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính giai đoạn 100.000 EOH tiếp theo được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 11.

Các khoản chi phí phải trả trước khác là các chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng

Khả năng chi phí nhiên liệu khi vận hành các nhà máy điện trả trước theo hợp đồng mua bán khi được mua khi thực tế dưới mức cam kết. Chi phí này sẽ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng với lượng khi nhận trong tương lai theo thời hạn quy định trên hợp đồng.

Chi phí dài tu Nhà Máy Điện Tuabin khi Chu trình hỗn hợp Trách 2 và phí thanh toán lần đầu Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính giai đoạn 100.000 EOH tiếp theo được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 11.

Khả năng chi phí nhiên liệu khi vận hành các nhà máy điện trả trước theo hợp đồng mua bán khi được mua khi thực tế dưới mức cam kết. Chi phí này sẽ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng với lượng khi nhận trong tương lai theo thời hạn quy định trên hợp đồng.

Khả năng chi phí nhiên liệu khi vận hành các nhà máy điện trả trước theo hợp đồng mua bán khi phát sinh theo hợp đồng bảo hiểm và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhất tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Khả năng chi phí nhiên liệu khi vận hành các nhà máy điện trả trước theo hợp đồng mua bán khi được mua khi thực tế dưới mức cam kết. Chi phí này sẽ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng với lượng khi nhận trong tương lai theo thời hạn quy định trên hợp đồng.



- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

Doanh thu bán điện phát sinh từ chênh lệch tỷ giá giữa tỷ giá tại thời điểm trả nợ gốc vay của khoản vay để đầu tư Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, Nhà máy điện Nhơn Trạch 2, Nhà máy thủy điện Đakrinh và tỷ giá trong phương án giải điện của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, Nhà máy điện Nhơn Trạch 2, Nhà máy thủy điện Đakrinh được ghi nhận khi có phê duyệt của Bộ Công Thương và các biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện quốc gia.

- (a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

Ghi nhận doanh thu

Số liệu sau cùng liên quan đến việc phân phối các quỹ và chia cổ tức nêu trên từ lợi nhuận sau thuế hàng năm sẽ được phê duyệt trong Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Tổng công ty.

Quy khen thưởng, phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển và khoản chia cổ tức cho các Cổ đông được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng công ty theo Điều lệ và đề xuất của Hội đồng Quản trị của Tổng công ty và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Phân phối quỹ và phân chia cổ tức

Quy phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Đối với Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hết 70% trong vòng 5 năm kể từ khi trích lập quỹ, Tổng công ty có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp trên số tiền quỹ còn lại và phần lãi trả chậm phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, dựa trên tình hình sử dụng quỹ, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty quyết định không trích lập thêm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ. Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là số dư Quỹ tại Tổng công ty.

Quy phát triển khoa học và công nghệ



19/05/2026

Ban Kinh tế hợp tác - Nguyễn Thị Ph...

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	3.835.606.675	1.871.174.027
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	992.764.744.081	444.010.893.905
Các khoản tương đương tiền (ii)	5.741.340.000.000	11.118.466.497.085
	6.737.940.350.756	11.564.348.565.017

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tiền gửi ngân hàng của Tổng công ty bao gồm 600.323.943 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 285.059.731 VND) là tiền gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương) đang bị hạn chế sử dụng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

(ii) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 2,1%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 3%/năm đến 4,7%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	12.530.855.306.981	12.530.855.306.981	4.111.871.588.588	4.111.871.588.588
	12.530.855.306.981	12.530.855.306.981	4.111.871.588.588	4.111.871.588.588

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 2%/năm đến 7,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 3,7%/năm đến 5,5%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng công ty và các công ty con bao gồm 29.917.790.416 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 26.117.790.416 VND) là tiền gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương) đang bị hạn chế sử dụng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với số dư là 10.350.811.811 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 25.450.811.811 VND) đang được dùng để đảm bảo cho việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng công ty cho các khoản vay dài hạn của Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (Công ty con của Tổng Công ty) tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (xem Thuyết minh số 22).

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

b. Đầu tư tài chính dài hạn

b.1. Đầu tư vào công ty liên kết

Giá trị đầu tư vào các công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	65.671.288.883	62.112.391.751
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh	103.363.695.770	26.025.318.266
	169.034.984.653	88.137.710.017

Chi tiết điều chỉnh khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Giá gốc	Điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	32.887.500.000	32.783.788.883	65.671.288.883
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh	108.000.000.000	(4.636.304.230)	103.363.695.770
	140.887.500.000	28.147.484.653	169.034.984.653

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết như sau:

	Năm nay		Năm trước	
	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng				
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh				
b2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến (ii)	302.295.301.000	-	302.295.301.000	-
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào (ii)	317.549.656.500	-	317.549.656.500	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3 (ii)	29.341.800.000	4.618.786.734	29.341.800.000	5.114.466.414
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (i)	28.222.000.000	-	28.222.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (ii)	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí (ii)	5.040.000.000	-	5.040.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí (ii)	1.000.000.000	274.023.519	1.000.000.000	265.660.876
	701.650.757.500	23.094.810.253	701.650.757.500	23.582.127.290

- (i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn UPCOM tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2025.
- (ii) Tổng công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	14.119.268.009.357	11.114.916.041.206
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	14.053.166.134.167	11.045.661.156.767
Các khách hàng khác	66.101.875.190	69.254.884.439
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	77.702.586.657	5.994.604.274
	14.196.970.596.014	11.120.910.645.480

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	376.949.676.525	289.011.126.677
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	154.000.000.000	122.000.000.000
GE Global Parts & Products GmbH	66.844.305.081	-
Siemens Energy Global GmbH & Co. KG	52.140.967.152	-
Công ty TNHH Siemens Energy	15.556.447.034	-
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	-	22.086.827.297
Các đối tượng khác	88.407.957.258	144.924.299.380
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 38)	9.336.962.218	7.898.317.471
	386.286.638.743	296.909.444.148

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (i)	218.489.976.676	218.489.976.676
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	209.349.614.174	106.710.034.826
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn (iii)	32.106.586.285	37.125.420.145
Phải thu tiền vượt hạn mức trong việc hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp	20.793.703.211	24.191.439.776
Phải thu Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (ii)	14.723.819.723	14.723.819.723
Phải thu liên quan đến các chi phí sửa chữa Tổ máy số 1 Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	-	512.170.683.046
Phải thu ngắn hạn khác	41.558.121.603	37.447.095.722
	537.021.821.672	950.858.469.914
Trong đó:		
Phải thu khác ngắn hạn từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	243.701.778.799	755.627.861.626
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	897.663.000	353.163.000
	897.663.000	353.163.000

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư phải thu Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam với số tiền là 218.489.976.676 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 218.489.976.676 VND) phản ánh khoản phải thu phần giá trị Sản phẩm phối 500 kV phân bổ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 đã bàn giao về Tập đoàn theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN ngày 31 tháng 12 năm 2016 của PVN về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sản phẩm phối 500kV mà Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (nay là Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP) tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam.
- (ii) Phải thu Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 14.723.819.723 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 14.723.819.723 VND) chủ yếu phản ánh khoản phải thu chi phí hoạt động của Ban Chuẩn bị Sản xuất Vũng Áng 1 và chi phí đào tạo học viên Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.
- (iii) Chủ yếu phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí (Công ty con của Tổng công ty) tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam và Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam với số tiền là 31.935.300.860 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 35.538.052.023 VND) được dùng để cầm cố và đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngân hàng này (như trình bày tại Thuyết minh số 22).

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN****9. NỢ XẤU**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị có thể thu hồi được	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị có thể thu hồi được
Giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc khó có khả năng thu hồi						
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	719.985.217.424	516.878.870.776	203.106.346.648	539.049.164.727	467.215.114.874	71.834.049.853
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	7.045.317.471	6.646.026.471	399.291.000	7.045.317.471	6.646.026.471	399.291.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	4.527.441.404	4.527.441.404	-	4.527.441.404	4.527.441.404	-
Các đối tượng khác	15.999.415.230	14.630.396.130	1.369.019.100	19.408.498.106	17.126.799.605	2.281.698.501
	747.557.391.529	542.682.734.781	204.874.656.748	570.030.421.708	495.515.382.354	74.515.039.354

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.090.476.729.279	-	1.768.299.590.246	-
Công cụ, dụng cụ	7.013.964.008	-	4.113.196.984	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	76.992.480.167	-	22.693.378.624	-
	2.174.483.173.454	-	1.795.106.165.854	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND
a. Ngắn hạn				
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	65.557.908.540		65.674.608.364	
Bảo hiểm vận hành các Nhà máy điện Nhơn Trạch 1, Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4	26.490.978.626		9.704.479.466	
Bảo hiểm vận hành các Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2	16.583.793.143		16.526.044.974	
Bảo hiểm vận hành Nhà máy điện Nhơn Trạch 2	4.742.286.251		4.749.424.813	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	15.174.491.332		13.516.468.789	
	128.549.457.892		110.171.026.406	
b. Dài hạn				
Chi phí nhiên liệu khí của các Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2 (i)	2.709.596.781.510		2.709.596.781.510	
Chi phí đại tu nhà máy điện tại 100.000 EOH Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 chờ phân bổ (ii)	213.495.219.381		301.702.397.469	
Chi phí sửa chữa tài sản	185.364.382.320		144.442.756.229	
Phí thanh toán lần đầu Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn	125.809.742.176		137.131.381.946	
Thiết bị chính giai đoạn 100.000 EOH tiếp theo (iii)				
Tiền thuê đất	31.713.634.245		32.618.549.034	
Chi phí thuê văn phòng	20.352.620.661		20.980.465.005	
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 (iv)	2.999.826.324		3.352.747.068	
Chi phí nhiên liệu khí của các Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 (v)	-		1.039.511.914.882	
Chi phí trả trước dài hạn khác	16.188.153.940		15.325.744.856	
	3.305.520.360.557		4.404.662.737.999	

- (i) Khoản chi phí nhiên liệu khí bao tiêu vận hành các Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2 trả trước theo nghĩa vụ bao tiêu Lượng khí nhận tối thiểu ("LKNTT") được quy định tại Hợp đồng mua bán khí số 5164/HĐ-DKVN ngày 07 tháng 8 năm 2023 giữa Tổng công ty và PVN. Trong năm hợp đồng 2021, sản lượng điện phát của Tổng công ty không đủ để đảm bảo nghĩa vụ nhận LKNTT theo quy định tại Hợp đồng mua bán khí, Tổng công ty vẫn có nghĩa vụ phải trả cho PVN số tiền tương ứng với lượng khí bằng LKNTT trừ đi lượng khí thực tế tiêu thụ trong năm ("lượng khí trả trước"). Tổng công ty sẽ có quyền nhận từ PVN một lượng khí tương đương lượng khí trả trước trong vòng năm (05) năm kể từ năm 2021 mà không phải chịu bất kỳ một chi phí nào khác. Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đánh giá và tin tưởng rằng sẽ sử dụng được toàn bộ lượng khí trả trước để tham gia vào quá trình sản xuất điện của Tổng công ty trong các năm tới.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

- (ii) Chi phí đại tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 tại 100.000 giờ vận hành EOH phát sinh khi nhà máy đạt đến 100.000 giờ vận hành EOH và Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (Công ty con của Tổng công ty) phải thực hiện việc đại tu định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật. Theo đó, chi phí đại tu này được ghi nhận và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong vòng 33.333 giờ vận hành EOH cho mỗi tổ máy tiếp theo.
- (iii) Phí thanh toán lần đầu theo Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 giai đoạn 100.000 giờ vận hành EOH tiếp theo cho mỗi tổ máy giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (Công ty con của Tổng công ty) và liên danh Siemens Energy Global GmbH & Co. KG/ Siemes Energy Limited Company ký ngày 28 tháng 7 năm 2023. Theo đó, phí thanh toán lần đầu được ghi nhận và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong vòng 100.000 giờ vận hành EOH tiếp theo cho mỗi tổ máy.
- (iv) Chi phí thuê đất đã được Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 trả trước thông qua việc đền bù giải phóng mặt bằng tương ứng với phần diện tích đất thuê tại xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai với diện tích 129.188 m² cho giai đoạn từ ngày 27 tháng 6 năm 2009 đến ngày 09 tháng 10 năm 2014 và với diện tích 294.724,8 m² cho giai đoạn từ ngày 27 tháng 6 năm 2009 đến ngày 30 tháng 6 năm 2034. Chi phí này được Công ty phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng và bù trừ tương ứng với số tiền thuê phải trả theo hợp đồng thuê đất trong suốt thời gian thuê.
- (v) Khoản chi phí nhiên liệu khí vận hành Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 trả trước theo nghĩa vụ bảo tiêu nhiên liệu khí được quy định tại Hợp đồng mua bán khí số 44/2010/PVGas/KHTH-PVPOWER NT2/B4 ngày 06 tháng 4 năm 2010 và theo biên bản hợp, phụ lục hợp đồng bổ sung giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (Công ty con của Tổng công ty) và Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP ("PVGas"). Trong một số tháng, sản lượng điện phát của Công ty không đủ để đảm bảo nghĩa vụ bảo tiêu nhiên liệu khí theo quy định tại Hợp đồng mua bán khí, tuy nhiên Công ty vẫn có nghĩa vụ phải trả cho PVGas số tiền tương ứng với lượng khí bằng lượng khí tối thiểu năm trừ đi lượng khí thực tế tiêu thụ trong năm ("lượng khí trả trước"). Công ty sẽ có quyền nhận từ PVGas một lượng khí tương đương lượng khí trả trước trong vòng bốn (04) năm kể từ năm phát sinh và có thể khấu trừ vào nghĩa vụ bảo tiêu mà không phải chịu bất kỳ một chi phí nào khác. Tiền khí trả trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được khấu trừ vào nghĩa vụ bảo tiêu trong năm 2025 theo thỏa thuận giữa 2 bên.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	18.696.878.864.658	49.102.574.432.799	344.916.979.533	252.446.520.449	2.138.181.244.208	70.534.998.041.647
Mua sắm mới	1.417.442.796	69.682.593.454	24.616.821.624	28.482.916.772	1.761.835.017	125.961.609.663
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.814.599.473.138	21.249.776.277.907	-	-	399.609.851	24.064.775.360.896
Tăng do nâng cấp	-	123.467.809.431	-	-	-	123.467.809.431
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.114.610.716)	(11.686.930.800)	(5.071.903.384)	-	(20.873.444.900)
Tăng/(giảm) khác	(2.780.032.767)	9.671.812.813	-	(512.170.000)	(105.450.000)	6.274.160.046
Số dư cuối năm	21.510.115.747.825	70.551.058.315.688	357.846.870.357	275.345.363.837	2.140.237.239.076	94.834.603.536.783
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	9.374.828.396.892	35.592.252.575.135	291.670.637.720	203.234.984.970	803.249.185.084	46.265.235.779.801
Trích khấu hao vào chi phi trong năm	810.558.048.592	1.921.417.492.689	12.319.715.736	17.831.654.363	89.740.218.934	2.851.867.130.314
Khấu hao của tài sản phục vụ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	2.313.195.488	375.517.307	-	2.688.712.795
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.114.610.716)	(11.686.930.800)	(5.071.903.384)	-	(20.873.444.900)
Tăng/(giảm) khác	(7.950.229.946)	6.554.531.967	562.409.974	(566.343.380)	(105.450.000)	(1.505.081.385)
Số dư cuối năm	10.177.436.215.538	37.516.109.989.075	295.179.028.118	215.803.909.876	892.883.954.018	49.097.413.096.625
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	9.322.050.467.766	13.510.321.857.664	53.246.341.813	49.211.535.479	1.334.932.059.124	24.269.762.261.846
Tại ngày cuối năm	11.332.679.532.287	33.034.948.326.613	62.667.842.239	59.541.453.961	1.247.353.285.058	45.737.190.440.158

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 24.509.071.811.251 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 16.159.131.515.835 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các tài sản cố định hữu hình khác với giá trị còn lại là 6.541.643.254.323 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 6.466.851.071.946 VND) đã được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 22).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các tài sản cố định hữu hình thuộc Nhà máy Điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 với tổng nguyên giá là 24.010.378.716.917 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 0 VND) là giá trị tạm tăng căn cứ theo chi phí thực tế đã phát sinh tại thời điểm tài sản cố định sẵn sàng đưa vào sử dụng. Nguyên giá các tài sản này có thể sẽ được điều chỉnh lại khi quyết toán công trình được phê duyệt bởi cơ quan có thẩm quyền. Các tài sản cố định nêu trên được sử dụng để thế chấp cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng SMBC - Chi nhánh Singapore, Ngân hàng Citibank và Ngân hàng ING (xem Thuyết minh số 22).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	31.410.888.593	88.047.561.354	104.500.000	119.562.949.947
Mua sắm mới	-	7.621.940.000	-	7.621.940.000
Giảm khác	-	(833.288.350)	-	(833.288.350)
Số dư cuối năm	31.410.888.593	94.836.213.004	104.500.000	126.351.601.597
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	2.490.952.878	65.529.042.204	104.500.000	68.124.495.082
Trích khấu hao vào chi phí trong năm	276.017.710	6.614.068.253	-	6.890.085.963
Khấu hao của tài sản phục vụ xây dựng cơ bản dở dang	-	468.356.590	-	468.356.590
Giảm khác	-	(833.288.350)	-	(833.288.350)
Số dư cuối năm	2.766.970.588	71.778.178.697	104.500.000	74.649.649.285
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	28.919.935.715	22.518.519.150	-	51.438.454.865
Tại ngày cuối năm	28.643.918.005	23.058.034.307	-	51.701.952.312

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 60.221.502.387 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 60.560.540.737 VND).

Tổng công ty sử dụng quyền sử dụng đất tại địa chỉ xã Khánh An, tỉnh Cà Mau theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (xem Thuyết minh số 22). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị còn lại của tài sản cố định này là 1.887.507.439 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.163.525.149 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại là 354.584.616 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 290.863.564 VND) đã được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh (Công ty con của Tổng công ty) tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (xem Thuyết minh số 22).

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN****14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số đầu năm	19.758.833.869.004	9.031.969.199.854
Phát sinh trong năm	5.928.813.308.740	11.368.366.610.306
Kết chuyển sang tài sản cố định	(24.064.775.360.896)	(61.417.559.800)
Ghi nhận vào chi phí trả trước hoặc chi phí	(177.636.327.435)	(101.736.320.965)
Giảm khác	(536.038.069.677)	(478.348.060.391)
Số cuối năm	909.197.419.736	19.758.833.869.004

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án trụ sở làm việc của Tổng Công ty (i)	630.166.463.319	548.905.938.640
Sửa chữa định kỳ các nhà máy điện	140.427.597.877	402.435.996.797
Nhà máy Thủy điện Hòa Na	57.821.725.052	54.008.334.976
Dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4	41.355.707.848	18.703.166.085.690
Dự án Tiểu khu 2 tại Nhơn Trạch	25.703.457.197	25.703.457.197
Các dự án khác	13.722.468.443	24.614.055.704
	909.197.419.736	19.758.833.869.004

- (i) Phản ánh chi phí đầu tư trụ sở làm việc của Tổng công ty theo Hợp đồng số 92/2022/HĐ/PVP-DLC-AN về mua bán Công trình Xây dựng - Tòa nhà văn phòng DLC tại Lô C, ô đất 1.14 - HH, tuyến phố Láng Hạ - Thanh Xuân, phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội (trước đây là phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội). Tổng giá trị hợp đồng là 726 tỷ VND (đã bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và tất cả các khoản thuế, và lệ phí). Toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu và lợi ích của Tổng công ty phát sinh từ hợp đồng này được sử dụng để bảo đảm cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (xem Thuyết minh số 22).

Trong năm, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 790.999.486.310 VND (năm 2024: 621.998.594.955 VND).

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	80.857.406.274	76.335.415.657
	80.857.406.274	76.335.415.657

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	2.466.488.749	4.444.869.270
	2.466.488.749	4.444.869.270

16. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng sửa chữa theo yêu cầu kỹ thuật tại Nhà máy điện Nhơn Trạch 1, Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4, Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Nhà máy Thủy điện Hòa Na.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	4.059.278.898.484	4.059.278.898.484	3.869.989.240.651	3.869.989.240.651
Tập đoàn Samsung C&T	1.468.546.599.381	1.468.546.599.381	1.157.491.072.304	1.157.491.072.304
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	827.005.783.438	827.005.783.438	669.737.859.004	669.737.859.004
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	825.732.236.252	825.732.236.252	890.424.236.375	890.424.236.375
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	68.865.784.720	68.865.784.720	62.040.217.390	62.040.217.390
Các nhà cung cấp khác	869.128.494.693	869.128.494.693	1.090.295.855.578	1.090.295.855.578
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 38)	10.820.385.206.575	10.820.385.206.575	11.856.159.167.500	11.856.159.167.500
	14.879.664.105.059	14.879.664.105.059	15.726.148.408.151	15.726.148.408.151

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn	18.945.668.200	3.135.128.028
Công ty Cổ phần Thanh Bình Phú Mỹ - Chi nhánh Đà Nẵng	12.107.615.053	-
Các đối tượng khác	6.838.053.147	3.135.128.028
b. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 38)	1.035.959.620	85.947.238.684
	19.981.627.820	89.082.366.712

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.101.690.974	53.428.226.605	84.079.095.113	48.752.559.482
Thuế khác	54	54	26.551.226	26.551.226
	18.101.691.028	53.428.226.659	84.105.646.339	48.779.110.708
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	13.954.198.753	382.045.660.043	377.184.927.071	18.814.931.725
Thuế xuất nhập khẩu	-	9.300.888.950	9.300.888.950	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.002.938.208	180.193.753.301	120.504.445.891	87.692.245.618
Thuế thu nhập cá nhân	12.690.474.082	101.373.009.389	104.392.752.881	9.670.730.590
Thuế tài nguyên	9.753.658.074	245.624.756.799	239.799.132.844	15.579.282.029
Các khoản thuế, phí khác	11.893.763.006	326.762.568.883	323.261.249.824	15.395.082.065
	76.295.032.123	1.245.300.637.365	1.174.443.397.461	147.152.272.027

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí mua nguyên vật liệu, vật tư phải trả	1.759.162.249.417	1.224.032.786.438
Chi phí lãi vay	217.469.474.575	175.194.450.163
Chi phí bảo trì (i)	123.897.320.360	103.765.594.429
Chi phí thuế, phí bảo lãnh cho các khoản vay	15.116.056.324	2.749.579.615
Chi phí bảo hiểm vận hành nhà máy	6.894.901.525	4.081.076.035
Chi phí phải trả khác	30.994.919.474	24.853.559.160
	2.153.534.921.675	1.534.677.045.840

- (i) Chi phí bảo trì được trích theo các hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính các nhà máy điện giai đoạn 100.000 giờ vận hành EOH tiếp theo cho mỗi tổ máy được ký giữa Tổng công ty và công ty con với liên danh Siemens Energy Global GmbH & Co. KG/Siemens Energy Limited Company.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN****21. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (i)	946.664.129.079	1.352.456.971.573
Phải trả cổ tức cho cổ đông	17.179.119.535	13.248.342.493
Phải trả về cổ phần hóa	7.986.764.525	7.986.764.525
Phải trả ngắn hạn khác	86.413.169.035	94.241.303.040
	1.058.243.182.174	1.467.933.381.631
Trong đó: Phải trả khác các bên liên quan (trình bày tại Thuyết minh số 38)	947.432.402.811	1.353.225.245.305
b. Dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	468.344.997	491.146.032
	468.344.997	491.146.032

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam bao gồm:

- Lợi nhuận sau thuế có nguồn gốc từ khoản chênh lệch tỷ giá của hợp đồng mua bán điện Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 năm 2016 và 2017 trong giai đoạn Tổng công ty chưa chính thức chuyển sang công ty cổ phần (do Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ) phải trả cho Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam với số tiền là 728.174.152.403 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.028.174.152.403 VND), theo hướng dẫn của Công văn số 13683/BTC-TCDN ngày 06 tháng 11 năm 2020 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính.
- Lợi nhuận sau thuế phải nộp về Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam phát sinh thêm cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 với số tiền là 218.489.976.676 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 324.282.819.170 VND) theo Quyết định số 1427/QĐ-DKVN ngày 11 tháng 3 năm 2024 do Hội đồng Thành viên Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam phê duyệt.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	(Giảm) Tăng chênh lệch tỷ giá	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	12.346.440.481.181	12.346.440.481.181	25.717.239.571.851	(28.724.334.830.756)	9.364.714.142.828	9.364.714.142.828
Vay dài hạn đến hạn trả	1.161.662.066.509	1.161.662.066.509	1.879.240.177.800	(1.161.662.066.507)	1.884.898.809.598	1.884.898.809.598
	13.508.102.547.690	13.508.102.547.690	27.596.479.749.651	(29.885.996.897.263)	11.249.612.952.426	11.249.612.952.426

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam (i)	2.274.306.137.095	528.479.398.332
Ngân hàng TMCP Quân đội (i)	1.794.073.732.517	-
Ngân hàng Citibank (i)	1.401.374.592.171	729.214.726.961
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh (i)	1.275.982.499.322	1.778.426.882.399
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (i)	901.108.403.998	-
Ngân hàng TNHH Bank of China (Hong Kong) (i)	835.216.514.655	908.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (i)	400.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	249.863.667.608	1.565.837.719.739
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited (i)	232.788.595.462	225.001.582.836
Ngân hàng Citibank và Ngân hàng ING Bank	-	5.132.563.956.987
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	1.178.916.213.927
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	-	300.000.000.000
	9.364.714.142.828	12.346.440.481.181

- (i) Các khoản vay ngắn hạn của Tổng công ty và các công ty con được giải ngân bằng Đồng Việt Nam để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn các khoản vay từ 01 tháng đến dưới 12 tháng, lãi được trả vào ngày đáo hạn hoặc định kỳ hàng tháng, gốc được trả vào ngày đáo hạn. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

b. Dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	(Giảm)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	10.312.962.794.270	10.312.962.794.270	10.223.222.471.336	(1.161.782.066.507)	19.522.352.950.857	19.522.352.950.857
	10.312.962.794.270	10.312.962.794.270	10.223.222.471.336	(1.161.782.066.507)	19.522.352.950.857	19.522.352.950.857
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	1.161.662.066.509	1.161.662.066.509			1.884.898.809.598	1.884.898.809.598
Số phải trả sau 12 tháng	9.151.300.727.761	9.151.300.727.761			17.637.454.141.259	17.637.454.141.259

(i) Chi tiết số dư các khoản vay dài hạn theo ngân hàng như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng Citibank - Chi nhánh Singapore và Ngân hàng ING - Chi nhánh Singapore (ii)	9.874.406.242.724	-
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Singapore	4.528.990.162.651	4.847.167.482.843
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.339.344.098.522	3.150.648.634.702
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	881.808.141.472	1.108.933.036.144
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	624.907.000.000	734.174.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	217.695.818.389	290.261.091.185
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	46.722.398.352	74.776.864.818
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	8.479.088.747	25.450.811.811
Ngân hàng HSBC USA New York	-	81.550.872.767
	19.522.352.950.857	10.312.962.794.270
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	1.884.898.809.598	1.161.662.066.509
Số phải trả sau 12 tháng	17.637.454.141.259	9.151.300.727.761



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các khoản vay dài hạn của Tổng công ty và công ty con được giải ngân bằng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để phục vụ đầu tư các dự án xây dựng, nâng cấp các nhà máy điện và Trụ sở làm việc của Tổng công ty. Các khoản vay này được Tổng công ty và công ty con vay dưới hình thức tín chấp, được bên thứ 3 bảo lãnh hoặc được bảo đảm bằng tài sản của Tổng công ty và công ty con.

Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay bằng USD	14.403.396.405.375	4.928.718.355.610
Vay bằng VND	5.118.956.545.482	5.384.244.438.660
	19.522.352.950.857	10.312.962.794.270

Các khoản vay dài hạn được phân loại theo loại hình bảo đảm như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Bảo lãnh của bên thứ ba (Bộ Tài chính)	-	81.550.872.767
Tín chấp	727.270.444.475	5.816.861.400.114
Bảo đảm bằng tài sản	18.795.082.506.382	4.414.550.521.389
	19.522.352.950.857	10.312.962.794.270

Các khoản vay của Tổng công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi. Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.884.898.809.598	1.161.662.066.509
Trong năm thứ hai	2.064.869.443.438	1.135.016.183.436
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	5.690.966.410.807	3.310.939.305.632
Sau năm năm	9.881.618.287.014	4.705.345.238.693
	19.522.352.950.857	10.312.962.794.270
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	1.884.898.809.598	1.161.662.066.509
Số phải trả sau 12 tháng	17.637.454.141.259	9.151.300.727.761

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa lớn được Tổng công ty trích trước cho Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2, Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, cụ thể như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số đầu năm	3.059.785.896.438	2.881.855.326.641
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	863.464.389.534	566.021.145.074
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(417.895.382.585)	(388.090.575.277)
Số cuối năm	3.505.354.903.387	3.059.785.896.438

Chi tiết:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	1.472.054.420.133	553.193.180.684
Dự phòng phải trả dài hạn	2.033.300.483.254	2.506.592.715.754
	3.505.354.903.387	3.059.785.896.438

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	23.418.716.000.000	(274.807.025)	225.720.372.645	(191.305.728.000)	4.039.359.698.763	3.922.654.507.752	2.704.559.126.785	34.119.429.170.920
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	1.111.588.278.970	99.753.676.196	1.211.341.955.166
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	-	386.721.644.015	(386.721.644.015)	-	-
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng viên chức quản lý (i)	-	-	-	-	-	(214.401.831.301)	(17.122.349.703)	(231.524.181.004)
Phân phối lợi nhuận phát sinh bổ sung giai đoạn Công ty TNHH MTV	-	-	-	-	-	(284.118.912.232)	-	(284.118.912.232)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(134.133.414.578)	(134.133.414.578)
Nhận thêm vốn góp trong năm	-	-	-	-	-	-	21.000.000.000	21.000.000.000
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con	-	-	-	-	-	(1.627.201.809)	1.627.201.809	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(17.098.355.420)	(4.261.352.186)	(21.359.707.606)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	23.418.716.000.000	(274.807.025)	225.720.372.645	(191.305.728.000)	4.426.081.342.778	4.130.274.841.945	2.671.422.888.323	34.680.634.910.666
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	2.426.656.979.064	580.484.478.211	3.007.141.457.275
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	-	397.128.675.216	(397.128.675.216)	-	-
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng viên chức quản lý (i)	-	-	-	-	-	(216.011.716.763)	(17.583.444.357)	(233.595.161.120)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(233.477.349.312)	(233.477.349.312)
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (ii)	4.449.494.960.000	-	-	-	(3.512.771.040.000)	(936.723.920.000)	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(4.795.522.011)	-	(4.795.522.011)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	27.868.210.960.000	(274.807.025)	225.720.372.645	(191.305.728.000)	1.310.438.977.994	5.002.271.987.019	3.000.846.572.865	37.215.908.335.498

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

- (i) Căn cứ theo Phương án phân phối lợi nhuận đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025, Tổng công ty và các công ty con đã trích Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước.
- (ii) Căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2025 số 73/NQ-ĐHĐCĐ về ngày 25 tháng 9 năm 2025 về việc Thông qua Phương án chào bán/phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ của Tổng công ty, Tổng công ty đã phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với tỷ lệ 4% và tăng vốn cổ phần từ quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 15%, đồng thời thực hiện chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 12%, chi tiết như sau:

Đợt 1: Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu

- Ngày 11 tháng 12 năm 2025, Tổng công ty đã thực hiện chốt danh sách cổ đông để phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu;
- Ngày 22 tháng 12 năm 2025, Tổng công ty nhận được Công văn số 9119/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu;
- Ngày 13 tháng 01 năm 2026, Tổng công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 số 0102276173 được cấp bởi Sở Tài chính Thành phố Hà Nội, trong đó vốn điều lệ được điều chỉnh từ 23.418.716.000.000 VND thành 27.868.210.960.000 VND;
- Ngày 14 tháng 01 năm 2026, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã chấp thuận cho Tổng công ty được thay đổi đăng ký niêm yết liên quan đến việc phát hành cổ phiếu nêu trên. Theo đó, số lượng chứng khoán thay đổi niêm yết là 444.949.496 cổ phiếu.

Đợt 2: Chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu:

Tổng công ty thực hiện và hoàn thành trong tháng 01 và tháng 02 năm 2026. Chi tiết xem tại Thuyết minh số 39. Theo đó, vốn điều lệ của Tổng công ty được điều chỉnh tăng thêm 2.810.245.920.000 VND, từ 27.868.210.960.000 VND thành 30.678.456.880.000 VND.

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 ngày 13 tháng 01 năm 2026 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Tổng công ty là 27.868.210.960.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn đã góp tại ngày cuối năm		Vốn đã góp tại ngày đầu năm	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	22.278.483.570.000	79,94	22.278.483.570.000	79,94	18.721.414.770.000	79,94
Các cổ đông khác	5.589.727.390.000	20,06	5.589.727.390.000	20,06	4.697.301.230.000	20,06
	27.868.210.960.000	100	27.868.210.960.000	100	23.418.716.000.000	100

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.786.821.096	2.341.871.600
Cổ phiếu phổ thông	2.786.821.096	2.341.871.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.786.821.096	2.341.871.600
Cổ phiếu phổ thông	2.786.821.096	2.341.871.600

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Biến động vốn góp của chủ sở hữu trong năm như sau:

	Năm nay		Năm trước	
	Số cổ phiếu	Giá trị theo mệnh giá VND	Số cổ phiếu	Giá trị theo mệnh giá VND
Số dư đầu năm	2.341.871.600	23.418.716.000.000	2.341.871.600	23.418.716.000.000
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	93.672.392	936.723.920.000	-	-
Tặng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu	351.277.104	3.512.771.040.000	-	-
Số dư cuối năm	2.786.821.096	27.868.210.960.000	2.341.871.600	23.418.716.000.000

Cổ tức

Trong năm, Tổng công ty đã chi trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 73/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 9 năm 2025.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	23.808.898,33	127.935,71
Đồng Euro (EUR)	147,56	164,06

Tài sản thuê ngoài

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện các hợp đồng thuê đất được ký với Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai và Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa để thực hiện dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 và hợp đồng thuê đất ký với Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai của Nhà máy điện Nhơn Trạch 1:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Trong vòng một năm	10.004.106.343	10.004.106.343
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	40.016.425.371	40.016.425.371
Trên năm năm	226.845.750.759	236.849.857.102
	276.866.282.473	286.870.388.816



MẪU SỐ B 09-DN/HH

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐÀU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Vật tư nhận giữ hộ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, theo Hợp đồng bảo trì, sửa chữa đại hạn thiết bị chính Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2, Công ty Cổ phần Điện Lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (Công ty con của Tổng công ty) nhận giữ hộ một số vật tư phụ tùng thuộc sở hữu của nhà thầu Siemens Energy Global GmbH nhằm mục đích phục vụ cho nhu cầu bảo trì bảo dưỡng của nhà máy. Các vật tư này sẽ được quyết toán sau thời điểm kết thúc hợp đồng sửa chữa đại hạn đã được ký kết với Công ty.

26. BẢO CAO BỘ PHẦN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác. Tổng công ty có các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

- Sản xuất và kinh doanh điện khí
- Sản xuất và kinh doanh điện than
- Sản xuất và kinh doanh thủy điện
- Các hoạt động kinh doanh khác bao gồm dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa nhà máy điện, sản xuất và kinh doanh điện năng lượng tái tạo và các hoạt động sản xuất kinh doanh khác.

Các nhà máy sản xuất điện và các khách hàng mua điện của Tổng công ty đều hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cần phải trình bày.

Tổng công ty chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tổng công ty sản xuất ra.

Nguyen Thi Phuong - Ban Kinh tế kế hoạch - 13:59 21/05/2026 - Nguyễn Thị Ph

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Bảng cân đối kế toán hợp nhất bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Sản xuất và kinh doanh điện khí VND	Sản xuất và kinh doanh điện than VND	Sản xuất và kinh doanh thủy điện VND	Khác VND	Tổng VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	45.809.126.184.122	18.356.223.043.767	7.628.507.734.193	822.343.959.820	72.616.200.921.902
Tài sản không phân bổ					15.995.728.141.874
Tổng cộng tài sản	45.809.126.184.122	18.356.223.043.767	7.628.507.734.193	822.343.959.820	88.611.929.063.776
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	20.361.747.732.926	1.746.267.659.467	1.820.273.553.928	814.823.925.804	24.743.112.872.125
Nợ phải trả không phân bổ					26.652.907.856.153
Tổng cộng nợ phải trả	20.361.747.732.926	1.746.267.659.467	1.820.273.553.928	814.823.925.804	51.396.020.728.278

Bảng cân đối kế toán hợp nhất bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Sản xuất và kinh doanh điện khí VND	Sản xuất và kinh doanh điện than VND	Sản xuất và kinh doanh thủy điện VND	Khác VND	Tổng VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	36.364.183.611.676	21.297.904.085.850	7.719.928.218.044	548.928.837.914	65.930.944.753.484
Tài sản không phân bổ					13.984.087.976.078
Tổng cộng tài sản	36.364.183.611.676	21.297.904.085.850	7.719.928.218.044	548.928.837.914	79.915.032.729.562
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	18.957.147.265.405	2.075.152.928.984	2.310.262.376.657	472.902.814.648	23.815.465.385.694
Nợ phải trả không phân bổ					21.418.932.433.202
Tổng cộng nợ phải trả	18.957.147.265.405	2.075.152.928.984	2.310.262.376.657	472.902.814.648	45.234.397.818.896

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Sản xuất và kinh doanh điện khí	Sản xuất và kinh doanh điện than	Sản xuất và kinh doanh thủy điện	Khác	Loại trừ	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	20.879.473.885.434	11.452.748.199.041	1.783.032.328.250	190.886.059.190	-	34.306.140.471.915
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(18.860.772.000.312)	(9.978.326.752.547)	(860.825.744.846)	(130.485.236.058)	2.822.875.586	(29.827.586.858.177)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	2.018.701.885.122	1.474.421.446.494	922.206.583.404	60.400.823.132	2.822.875.586	4.478.553.613.738
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý						(1.247.246.508.966)
Doanh thu hoạt động tài chính						1.031.587.911.031
Phần lãi trong công ty liên kết						4.817.527.376
Chi phí tài chính						(1.033.518.482.873)
Lãi khác						69.005.737
Lợi nhuận trước thuế						3.234.263.066.043
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(227.121.608.768)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp						3.007.141.457.275

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Sản xuất và kinh doanh điện khí VND	Sản xuất và kinh doanh điện than VND	Sản xuất và kinh doanh thủy điện VND	Khác VND	Loại trừ VND	Tổng VND
Doanh thu thuần	18.007.910.167.070	10.830.470.027.901	1.315.440.405.148	151.813.668.530	-	30.305.634.268.649
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(17.270.438.484.682)	(10.228.737.969.205)	(727.402.888.076)	(82.220.572.221)	835.322.694	(28.307.964.591.490)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	737.471.682.388	601.732.058.696	588.037.517.072	69.593.096.309	835.322.694	1.997.669.677.159
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý						(877.790.745.775)
Doanh thu hoạt động tài chính						566.095.305.919
Phần lãi trong công ty liên kết						42.199.990.018
Chi phí tài chính						(845.430.985.696)
Lãi khác						500.497.925.002
Lợi nhuận trước thuế						1.383.241.166.627
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(171.899.211.461)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp						1.211.341.955.166

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán điện	34.120.578.197.617	30.158.580.366.474
Doanh thu cung cấp dịch vụ	132.218.016.044	104.219.140.753
Doanh thu khác	53.344.258.254	42.834.761.422
	34.306.140.471.915	30.305.634.268.649
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 38)	242.172.535.406	205.894.888.833

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn bán điện	29.697.516.670.311	28.231.353.351.396
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	69.942.179.019	35.209.174.979
Giá vốn khác	60.128.008.847	41.402.065.115
	29.827.586.858.177	28.307.964.591.490

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.417.978.687.045	22.508.894.837.594
Chi phí nhân công	1.338.992.138.289	997.210.026.179
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.858.757.216.277	2.818.161.656.247
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.365.498.686.993	1.391.406.499.204
Chi phí khác	2.090.509.730.697	1.428.737.209.679
	31.071.736.459.301	29.144.410.228.903

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	797.589.138.792	461.846.829.329
Cổ tức, lợi nhuận được chia	229.361.395.000	83.349.870.000
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	3.074.554.816	16.517.926.105
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	822.423	3.502.473.467
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.562.000.000	878.207.018
	1.031.587.911.031	566.095.305.919

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	655.412.115.805	381.646.636.179
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	192.225.319.205	64.706.365.132
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	182.001.829.165	137.935.078.732
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(487.317.037)	-
Lỗi từ việc không còn ảnh hưởng đáng kể dẫn đến dừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu	-	231.169.220.257
Chi phí tài chính khác	4.366.535.735	29.973.685.396
	1.033.518.482.873	845.430.985.696

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	590.664.911.649	464.516.174.561
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.263.930.384	32.176.955.035
Chi phí công cụ, dụng cụ quản lý	26.318.766.847	17.939.256.172
Chi phí dịch vụ mua ngoài	169.745.912.773	149.984.956.760
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	44.636.041.531	(18.591.997.205)
Chi phí quản lý khác	382.116.515.690	231.765.400.452
	1.245.746.078.874	877.790.745.775

33. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.279.569.382	2.475.517.704
Thu nhập từ bồi thường bảo hiểm sự cố tổ máy số 1 Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	831.868.656	1.078.934.885.640
Thu nhập từ ghi nhận tăng giá trị vật tư dự phòng ISP	-	70.294.128.000
Tiền phạt thu được	-	4.681.222.672
Thu nhập từ bồi thường bảo hiểm khác	-	1.144.180.815
Thu nhập khác	17.318.403.447	40.658.721.651
	21.429.841.485	1.198.188.656.482
b. Chi phí khác		
Chi phí khắc phục sự cố tổ máy số 1 Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	-	688.833.980.804
Chi phí khác	21.360.835.748	8.856.750.676
	21.360.835.748	697.690.731.480
Lợi nhuận khác	69.005.737	500.497.925.002

Dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Hòa Na là dự án đầu tư mới tại phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An (trước đây là huyện Quê Phong, tỉnh Nghệ An) thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ. Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội, được sửa đổi bổ sung bởi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (HHC - Công ty con của Tổng công ty) được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động, được miễn thuế 04 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2013), giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2017). Đối với các hoạt động kinh doanh khác, Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo suất hiện hành.

Đối với Nhà máy điện Nhơn Trạch 2, Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2 - Công ty con của Tổng công ty) có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành cho những năm tiếp theo. NT2 được miễn thuế 04 năm kể từ khi doanh thu và thuế suất hiện hành cho những năm tiếp theo. NT2 được miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng trong 15 năm đầu tiên có doanh thu và thuế suất hiện hành cho những năm tiếp theo. Năm 2025 là năm cuối cùng NT2 áp dụng thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng (hoạt động chính).

(i) Đối với dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/KKT ngày 12 tháng 02 năm 2008 (ban hành cùng Giấy chứng nhận đầu tư số 2822100009 ngày 12 tháng 02 năm 2008) do Ban Quản lý Khu kinh tế Vũng Áng, Tỉnh Hà Tĩnh cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được hưởng mức 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, được miễn trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Khi dự án hoàn thành đầu tư đi vào hoạt động sẽ trình Thủ tướng Chính phủ cho hưởng mức thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án. Năm 2025 là năm thứ năm Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp trên mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10%.

Năm nay	Năm trước	
VND	VND	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	1.281.135.283
(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(6.500.371.138)	-
(Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(6.500.371.138)	1.281.135.283

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

Năm nay	Năm trước	
VND	VND	
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ kinh doanh điện (i)	229.783.890.898	165.262.133.337
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động khác	3.838.089.008	5.355.942.841
233.621.979.906	170.618.076.178	

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm như sau:

Năm nay	Năm trước
VND	VND
34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Đối với Nhà máy Thủy điện Đakdrinh, Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh (DHC - Công ty con của Tổng công ty) thực hiện dự án đầu tư mới trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (xã Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi, trước đây là huyện Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi). Theo đó, Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 10% trong 15 năm kể từ năm có doanh thu (năm 2014) đồng thời được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm đầu tiên và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Sau thời gian được hưởng ưu đãi thuế, Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành.

Các công ty con và các nhà máy khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty và các Công ty con căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được dựa trên lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 2.786.821.096 cổ phiếu, chi tiết như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.426.656.979.064	1.111.588.278.970
Trừ: Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(216.011.716.763)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.426.656.979.064	895.576.562.207
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	2.786.821.096	2.786.821.096
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	871	321

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng công ty và các công ty con chưa trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2025, do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2025 có thể sẽ thay đổi khi Tổng công ty và các công ty con có quyết định phê duyệt phân phối lợi nhuận năm 2025.

Ngoài ra, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại do ảnh hưởng của việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2024 và thay đổi số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm như trình bày tại Thuyết minh số 24. Theo đó, số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày lại như sau:

	Số trình bày lại	Số đã báo cáo
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.111.588.278.970	1.111.588.278.970
Trừ: Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(216.011.716.763)	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	895.576.562.207	1.111.588.278.970
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	2.786.821.096	2.341.871.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	321	475

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

36. CÁC KHOẢN TIỀM TÀNG

Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được PVN bàn giao cho Tổng công ty trước thời điểm Tổng công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần và được đầu tư bằng khoản vay có gốc ngoại tệ. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ("CLTG") giữa tỷ giá tại thời điểm trả nợ gốc vay và tỷ giá trong phương án giá điện phát sinh đến năm 2025, với tổng số tiền ước tính là 1.596 tỷ VND, sẽ được ghi nhận khi có phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền và các biên bản làm việc giữa Tổng Công ty và Công ty Mua Bán Điện/Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EPTC/EVN) thống nhất về tỷ giá áp dụng và giá trị CLTG.

Trong năm 2025, EVN đã gửi thông báo cho các nhà máy điện về việc chấp thuận tỷ lệ thanh toán CLTG các năm 2019 - 2021, bao gồm phần còn lại của CLTG năm 2019 (68,3%), toàn bộ CLTG năm 2020 (100%) và một phần CLTG năm 2021 (21,6%). Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng công ty vẫn đang phối hợp với PVN và EPTC/EVN để rà soát số liệu và xem xét cơ sở áp dụng tỷ giá ngoại tệ để tính toán, thống nhất và xác nhận số tiền đối với các kỳ đã được EVN thông báo cũng như các giai đoạn còn lại.

Theo các Thỏa thuận và Biên bản họp về việc tạm thanh toán chi phí bảo trì sửa chữa nằm trong giá bán điện cho các Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2 (O&M) giữa Tổng công ty và Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam, chi phí O&M từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 được xác định trên cơ sở tạm tính. Chi phí này sẽ được điều chỉnh lại khi Tổng công ty và Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam ký kết Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng mua bán điện.

Theo Hợp đồng mua bán điện ngày 17 tháng 8 năm 2016 giữa Tổng công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam, thông số tổng mức đầu tư nằm trong giá bán điện cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được xác định trên tổng mức đầu tư kế hoạch của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1. Thông số tổng mức đầu tư nằm trong giá bán điện này sẽ được điều chỉnh lại khi Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được quyết toán giá trị vốn đầu tư và các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tổng công ty có thể phát sinh chi phí phá dỡ, xử lý tài sản gắn liền với đất để hoàn trả mặt bằng trong trường hợp không được gia hạn sử dụng đất vào cuối thời hạn thuê hoặc tới thời hạn kết thúc dự án của các nhà máy điện theo quy định của pháp luật hiện hành. Tổng công ty chưa thể ước tính giá trị và thời gian chi trả chi phí phá dỡ này một cách đáng tin cậy nên chưa có khoản dự phòng hoàn nguyên nào được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

37. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Ngày 07 tháng 8 năm 2023, Tổng công ty và Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam đã ký Hợp đồng mua bán khí cho Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2. Trong đó, hai Bên thống nhất về Lượng Khí Giao Hàng Năm, Lượng Khí Nhận Tối Thiểu, Lượng Khí Ngày.

Ngày 25 tháng 02 năm 2025, Tổng công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP đã ký Hợp đồng mua bán khí LNG Tái Hóa cho Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4. Trong đó, Tổng công ty cam kết tiêu thụ toàn bộ lượng Khí LNG Tái Hóa theo khối lượng Khí LNG Tái Hóa trong Thời Hạn Tiêu Thụ Khí tại các Xác Nhận Mua Khí LNG Tái hóa và/hoặc Chương Trình Giao Khí Năm.

Ngày 06 tháng 4 năm 2010, Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP đã ký Hợp đồng mua bán khí số 44/2010/PVGas/KTTH-PVPower NT2/B4. Theo đó, giá bán khí được thỏa thuận theo các điều khoản trong Hợp đồng mua bán khí và các phụ lục hợp đồng kèm theo và Công ty có trách nhiệm phải mua và thanh toán một lượng khí tối thiểu năm trong suốt thời hạn của hợp đồng cho đến khi kết thúc hợp đồng này vào ngày 31 tháng 12 năm 2036.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Công ty mẹ
Các đơn vị trong Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Cùng Tập đoàn

Trong năm, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng	242.172.535.406	205.894.888.833
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	206.753.007.990	200.943.888.833
Chi nhánh Phát điện Dầu khí - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	32.419.527.416	3.451.000.000
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh	3.000.000.000	1.500.000.000
Mua hàng	19.196.283.171.499	15.094.431.541.015
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	12.470.219.510.965	5.093.207.407.317
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	6.290.176.884.798	9.568.993.740.256
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	299.371.809.772	298.045.817.967
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	85.497.164.188	98.012.459.219
Viện Dầu khí Việt Nam	20.314.104.947	17.338.660.493
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	15.245.582.326	14.210.951.056
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	11.556.685.643	559.759.719
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	1.110.343.500	-
Trường Cao đẳng Dầu khí	784.737.450	844.310.000
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu Khí - CTCP	637.741.967	-
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	496.701.580	-
Trường Đại Học Dầu Khí Việt Nam	483.268.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	388.636.363	228.925.000
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	2.989.509.988
Lãi tiền gửi	87.133.363.145	76.055.073.655
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	87.133.363.145	76.055.073.655
Thu nhập khác	853.795.723	1.079.849.722.872
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	666.436.784	665.453.388
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	138.272.724	138.272.724
Viện Dầu khí Việt Nam	44.444.448	111.111.120
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	4.641.767	-
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	-	1.078.934.885.640
Chi phí lãi vay	45.755.224.434	57.661.293.355
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	45.755.224.434	57.661.293.355
Lãi vay vốn hóa	28.260.956.930	32.122.040.558
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	28.260.956.930	32.122.040.558

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Tổng thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Hoàng Văn Quang	1.300.127.269	1.065.774.981
Ông Lê Như Linh	1.326.728.176	1.269.269.494
Bà Nguyễn Hoàng Yến	1.210.281.669	1.169.013.744
Ông Nguyễn Anh Tuấn	1.169.878.235	1.098.238.773
Bà Vũ Thị Tố Nga	1.144.848.068	1.093.611.498
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	1.131.266.021	1.086.082.065
Ông Nguyễn Bá Phước	1.027.097.001	861.796.534
Ông Vũ Chí Cường	494.504.460	1.036.773.326
Ông Phạm Ngọc Khuê	403.792.747	-
	9.208.523.646	8.680.560.415
Ban Tổng Giám đốc/ Kế toán trưởng		
Ông Lê Như Linh	(*)	(*)
Ông Phan Ngọc Hiền	1.166.836.482	1.126.308.204
Ông Nguyễn Duy Giang	1.139.437.912	1.097.286.269
Ông Nguyễn Kiên	1.136.324.243	1.096.598.696
Ông Trương Việt Phương	1.112.004.776	820.171.570
Ông Ngô Văn Chiến	1.042.413.214	970.333.415
Ông Nguyễn Minh Đạo	824.286.583	1.089.438.718
Ông Chu Quang Toán	1.142.106.732	1.097.829.495
	7.563.409.942	7.297.966.367
Ban Kiểm soát		
Ông Phạm Minh Đức	1.162.642.074	995.941.946
Bà Hà Thị Minh Nguyệt	1.062.235.758	1.039.786.206
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	1.054.691.831	963.500.559
Bà Vũ Thị Ngọc Dung	1.048.236.996	1.011.493.213
Bà Đoàn Thị Thu Hà (miễn nhiệm từ ngày 22 tháng 4 năm 2025)	408.718.094	894.716.077
	4.736.524.753	4.905.438.001

(*) Trình bày tại phần thu nhập của Hội đồng Quản trị do có sự kiêm nhiệm về chức vụ.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.294.681.705.162	2.012.036.278.824
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.294.681.705.162	2.012.036.278.824
Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	245.000.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	245.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	77.702.586.657	5.994.604.274
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	42.084.353.644	1.845.361
Chi nhánh Phát điện Dầu khí - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	29.943.406.509	281.880.000
Trường Cao đẳng Dầu khí	4.563.397.000	4.563.397.000
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.111.335.085	1.111.335.085
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	94.419	146.828
Viện Dầu khí Việt Nam	-	36.000.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	9.336.962.218	7.898.317.471
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam - CTCP	7.045.317.471	7.045.317.471
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	2.291.644.747	619.000.000
Viện Dầu khí Việt Nam	-	204.000.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	-	30.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	243.701.778.799	755.627.861.626
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	218.489.976.676	218.489.976.676
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	14.723.819.723	14.723.819.723
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	9.621.090.567	9.398.281.076
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	845.101.105	845.101.105
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	21.790.728	-
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	-	512.170.683.046
Phải trả người bán ngắn hạn	10.820.385.206.575	11.856.159.167.500
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	6.076.675.097.143	9.134.847.555.451
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	4.690.622.795.164	2.691.062.827.548
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	24.303.652.308	24.299.048.782
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	17.345.050.065	274.345.890
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	5.603.216.036	607.010.497
Viện Dầu khí Việt Nam	1.584.364.334	210.176.370
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	1.432.955.899	1.278.733.595
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	1.204.462.980	-
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	633.008.580	3.468.370.482
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	387.243.000	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	280.899.869	111.098.885
Trường Cao đẳng Dầu khí	188.737.450	-
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	123.723.747	-

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.035.959.620	85.947.238.684
Chi nhánh Phát điện Dầu khí - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.035.959.620	-
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	85.947.238.684
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.652.796.264.596	1.261.549.391.194
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.619.903.364.331	1.224.032.786.438
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	25.812.998.740	34.543.363.837
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	6.894.901.525	-
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	185.000.000	2.727.109.468
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	-	246.131.451
Phải trả khác ngắn hạn	947.432.402.811	1.353.225.245.305
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	946.664.129.079	1.352.456.971.573
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	768.273.732	768.273.732
Vay dài hạn	881.808.141.472	1.108.933.036.144
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	881.808.141.472	1.108.933.036.144

39. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Tổng công ty thực hiện chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu trong tháng 01 và tháng 02 năm 2026 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 73/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 9 năm 2025 và Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 451/GCN-UBCK ngày 27 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Ngày 04 tháng 02 năm 2026, Tổng công ty nhận được Công văn số 1126/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng. Ngày 25 tháng 02 năm 2026, Tổng công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102276173 sửa đổi lần thứ 20, theo đó, vốn điều lệ của Tổng công ty được điều chỉnh thành 30.678.456.880.000 VND (tương ứng với 3.067.845.688 cổ phần).

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập

Chu Quang Toàn
Kế toán trưởng



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2026